

Số: 382/KH-MNRĐ14

Quận 6, ngày 12 tháng 9 năm 2024

**KẾ HOẠCH**  
**Về các khoản Thu-Chi của trường Mầm non Rạng Đông 14**  
**Năm học 2024 - 2025**

Căn cứ Nghị Quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Nghị Quyết Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024-2025;

Căn cứ Nghị Quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Nghị Quyết Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024 - 2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ công văn số 5109/UBND-GDDĐT ngày 09 tháng 09 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 6 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Quận 6;

Căn cứ vào Quy chế chi tiêu nội bộ của trường năm 2024

Trường Mầm non Rạng Đông 14 xây dựng kế hoạch thu chi năm học 2024-2025 như sau:

**I. Thu học phí:**

| Cấp học  | Mức học phí (đồng/học sinh/tháng) |
|----------|-----------------------------------|
| Nhà trẻ  | 200.000                           |
| Mẫu giáo | 160.000                           |

- Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).

**II. Về các khoản thu - chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND và các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác:**

**1. Các khoản thu - chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND**

| STT | Nội dung thu                                                                                                                                                   | Định mức (đồng)          | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú (đồng/học sinh/tháng)                                                                                      | 395.000                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 2% trích nộp thuế TNDN</li> <li>- Còn lại chi hoạt động sự nghiệp (lương hợp đồng, phụ cấp, kiêm nhiệm...)</li> <li>- Chi mua sắm vật tư phục vụ công tác bán trú (giấy vệ sinh, dung dịch khử khuẩn, nước rửa tay.....)</li> <li>- chi thuê mướn dịch vụ vệ sinh công nghiệp (xịt muỗi, tiền rác.....)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2   | Dịch vụ phục vụ ăn sáng (đồng/học sinh/tháng)                                                                                                                  | 150.000                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 2% nộp thuế TNDN</li> <li>- 20% chi cho lương, BHXH và phụ cấp khác hợp đồng</li> <li>- Phần còn lại chi chi CB, GV, NV theo hệ số</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3   | Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021 của HĐND Thành phố) (đồng/học sinh/năm) | 9.000                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân sách Thành phố hỗ trợ hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng bằng 50% mức lương tối thiểu Vùng I do Chính phủ công bố, còn lại chi từ nguồn xã hội hóa (tùy theo điều kiện cụ thể từng đơn vị), thời gian hỗ trợ 9 tháng/năm. Như vậy, tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng thu từ cha mẹ học sinh quy định tại Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND là số chênh lệch còn lại sau khi trừ đi số tiền ngân sách Thành phố hỗ trợ so với tiền lương trên hợp đồng lao động.</li> <li>- Số tiền này chỉ thu để trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng, không sử dụng vào mục đích khác. Nhà trường cân đối thu đủ bù chi. Cuối năm học phải sử dụng hết. Không tồn qua năm học sau.</li> </ul> |
| 4   | Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (đồng/học sinh/năm)                                                                        | Theo mức giá của bộ y tế | 100/% khám sức khỏe trẻ theo hợp đồng với trung tâm Y tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



| STT | Nội dung thu                                 | Định mức (đồng) | Nội dung chi                                                                                  |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp có máy lạnh | 23.000          | - 2% đóng thuế TNDN<br>- phần còn lại chi trả tiền điện và chi phí vệ sinh sửa chữa máy lạnh. |

## 2. Các khoản thu - chi tổ chức các hoạt động giáo dục khác

### 2.1 Các khoản thu tổ chức dạy các lớp năng khiếu

| STT | Nội dung thu         | Định mức (đồng) | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|----------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Năng khiếu vẽ        | 80.000          | - Chi trả cho công ty căn cứ theo thỏa thuận, hợp đồng giữa nhà trường với các công ty ( môn vẽ + nhíp điệu chi trả 58% trên khoản thu, anh văn 68%)<br>- 2% nộp thuế TNDN<br>- Phần còn lại chi bồi dưỡng cho CB, GV, NV, chi sơ sở vật chất, điện, nước..... |
| 2   | Năng khiếu nhíp điệu |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3   | Năng khiếu anh văn   |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                |

### 2.2 Các khoản thu dịch vụ cho cá nhân học sinh

| STT | Nội dung thu hộ - chi hộ                                                     | Định mức (đồng) | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                              |                 | - 2% nộp thuế TNDN<br>- Phần còn lại:<br>+ Mua đồ dùng cho cá nhân các cháu: chén, ca uống nước, ca uống sữa, muỗng.                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (đồng/học sinh/năm) | 345.000         | + Mua đồ dùng chung: mùng, ky và chổi hốt ổi, khay đựng trái cây, thố đựng cơm – thức ăn, khăn trải bàn, dao, kéo, thớt, vá, nồi Inox,<br>+ Sửa chữa: sửa tủ ly, thay vòi nước nhà vệ sinh của cháu, sửa chữa tủ hấp khăn, tủ hấp cơm, tủ sấy chén, thang vận chuyển thức ăn, máy xay thịt, bếp gas.<br>+ Bảo trì các thiết bị tại nhà bếp, gia hạn phần mềm tính khẩu phần dinh dưỡng |

| STT | Nội dung thu hộ - chi hộ                                                         | Định mức (đồng) | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Học phẩm- Học cụ- học liệu:<br>- Học phẩm: 50.000<br>- Học cụ- Học liệu: 400.000 | 450.000         | - 2% nộp thuế TNDN<br>- Phần còn lại:<br>Học phẩm: bút chì, bút màu, bút lông bằng, bút lông kim, viết lông 12 màu, bìa đựng sản phẩm của trẻ, giấy A4, giấy A3.<br>- Học phẩm: bút chì, bút màu, bút lông bằng, bút lông kim, viết lông 12 màu, bìa đựng sản phẩm của trẻ, giấy A4, giấy A3.<br>- Học liệu: Cùng trẻ phát triển toàn diện – Toán; Cùng trẻ phát triển toàn diện - Khám phá khoa học và xã hội; Cùng trẻ phát triển toàn diện - Tạo hình; Cùng trẻ phát triển toàn diện -chữ cái Bé tập tô- Nét cơ bản và chữ cái; Sổ bé ngoan, phiếu bông hồng, phiếu bông sen. |
|     |                                                                                  |                 | - Học cụ: sử dụng chung trong lớp: đất nặn, màu nước, cọ, khay pha màu, keo dán, khuôn đất nặn, bảng đất nặn, các đồ dùng làm học cụ tại lớp như: giấy ruki, băng keo trong, băng keo dày, bìa kiếng, xốp Biti's, thú bông...; rồi kể chuyện; tranh nhận biết tập nói cho cháu nhà trẻ, trang bị học cụ các góc hoạt động như: góc toán, học cụ góc xây dựng, học cụ góc âm nhạc cho cháu mẫu giáo....., học cụ phát triển thể chất, ký hiệu cho trẻ.                                                                                                                            |
| 3   | Tiền suất ăn trưa bán trú (đồng/học sinh/ngày)                                   | 35.000          | - 2% nộp thuế TNDN<br>- Phần còn lại:<br>Chi mua thực phẩm: rau, củ, quả, thịt, cá, sữa, trái cây, bánh, ... tiền gas nấu ăn buổi trưa và xế cho trẻ, hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ bếp bán trú.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4   | Tiền suất ăn sáng (đồng/học sinh/ngày)                                           | 16.000          | - 2% nộp thuế TNDN<br>- Phần còn lại:<br>Chi mua thực phẩm: rau, củ, quả, thịt, cá, sữa, bánh, sữa chua... tiền gas nấu ăn sáng cho trẻ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |



| STT | Nội dung thu hộ - chi hộ                 | Định mức (đồng) | Nội dung chi                                                    |
|-----|------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|
| 5   | Nước uống Ion Life (đồng/học sinh/tháng) | 15.000          | - 2% nộp thuế TNDN<br>- Phần còn lại:<br>Chi mua nước Ion Life. |

### III. CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU

Nhà trường thực hiện công khai mức thu học phí và các khoản thu khác theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

### IV. CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

- Tiếp tục thực hiện các chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non ban hành cụ thể như sau:

+ Công văn số 794/SGDDĐT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021-2022;

+ Công văn số 1406/SGDDĐT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn bổ sung thực hiện chính sách ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo.

+ Hỗ trợ học phí cho học sinh theo Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố: Thực hiện theo Hướng dẫn số 9801/HD-SLĐTBXH ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình, khảo sát, xét duyệt danh sách, phương thức, thủ tục chi trả và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội tiếp nhận danh sách đối tượng học sinh được hưởng trợ cấp theo Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND để thông báo đến các cơ sở giáo dục trên địa bàn (bao gồm cả các trường trung học phổ thông và



các cơ sở giáo dục ngoài công lập) hỗ trợ học sinh trong thời gian hoàn tất thủ tục nhận kinh phí hỗ trợ.

+ Hỗ trợ học phí cho học sinh theo Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022-2023: Tiếp tục thực hiện theo Công văn số 2842/SGDĐT-KHTC của Sở Giáo dục và Đào tạo ngày 07 tháng 6 năm 2023 về triển khai quy chế phối hợp thực hiện Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND theo Quyết định số 1962/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 5 năm 2023 về ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND.

- Trẻ em mầm non 05 tuổi từ năm học 2024 – 2025 và học sinh trung học cơ sở từ năm học 2025 – 2026 được Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học theo mức thu học phí do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định. Phương thức thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

#### **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

- Tổ chức niêm yết công khai và phổ biến các văn bản chỉ đạo đến toàn thể cán bộ, giáo viên, phụ huynh học sinh các văn bản chỉ đạo về thu, sử dụng học phí và thu khác năm học 2024-2025 của các trường.

- Tất cả các khoản thu được thông báo đầy đủ, công khai bằng văn bản đến từng phụ huynh học sinh./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT Q6;
- Lưu: VT, HT.


  
**HIỆU TRƯỞNG**
  
**Vương Thanh Diệp Thủy**



**THÔNG BÁO**  
**THU CÁC KHOẢN ĐẦU NĂM (Năm học: 2024-2025)**  
**THÁNG 9/2024**

| STT | DIỄN GIẢI                                                | NHÀ TRẺ          | MẪU GIÁO         |
|-----|----------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| 1   | Học phí/ tháng (lớp Nhà trẻ, Mầm, Chồi)                  | 200.000          | 160.000          |
| 2   | Tiền suất ăn trưa bán trú (18 ngày x 35.000đ/ ngày)      | 630.000          | 630.000          |
| 3   | Tiền suất ăn sáng (18 ngày x 16.000đ/ ngày)              | 288.000          | 288.000          |
| 4   | Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú      | 395.000          | 395.000          |
| 5   | Dịch vụ phục vụ ăn sáng                                  | 150.000          | 150.000          |
| 6   | Tiền nước uống/ tháng                                    | 15.000           | 15.000           |
| 7   | Tiền học phẩm - học cụ - học liệu                        |                  |                  |
| 7.1 | Tiền học phẩm                                            | 50.000           | 50.000           |
| 7.2 | Tiền học cụ - học liệu                                   | 400.000          | 400.000          |
| 9   | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú | 345.000          | 345.000          |
| 10  | Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh         | 23.000           | 23.000           |
| 11  | Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng                             | 9.000            | 9.000            |
|     | <b>TỔNG CỘNG:</b>                                        | <b>2.505.000</b> | <b>2.465.000</b> |

|    |                                                                                                                                                |           |                |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|
| 12 | Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu) (Không bắt buộc) | ANH VĂN   | 40.000         |
| 13 |                                                                                                                                                | VỀ        | 40.000         |
| 14 |                                                                                                                                                | NHỊP ĐIỆU | 40.000         |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                               |           | <b>120.000</b> |

Quận 6, Ngày 20 tháng 9 năm 2024

  
**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Vương Thanh Diệp Thủy**

